

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2020/HNGĐ-PT
Ngày 04 - 12 - 2020
V/v Ly hôn, chia tài sản, công nợ
chung giữa chị V và anh T.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lại Văn Tùng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tiến Dũng

Ông Nguyễn Đức Cảnh

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Ngọc Quỳnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa:

Bà Trần Thị Thúy Nga - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 12 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 17/2020/TLPT-HNGĐ ngày 23-10-2020 về Ly hôn, tranh chấp chia tài sản, công nợ chung khi ly hôn.

Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 229/2020/HNGĐ-ST ngày 07-9-2020 của Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 150/2020/QĐ-PT ngày 24 tháng 11 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Phạm Thị V, sinh năm 1973; địa chỉ: Tổ dân phố số 15, thị trấn T, huyện H, tỉnh N;

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn T (tên gọi khác Nguyễn Huy T), sinh năm 1970; địa chỉ cư trú: Tổ dân phố số 15, thị trấn T, huyện H, tỉnh N;

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ngân hàng N; địa chỉ: Số 2 L, phường T, quận B, Thành phố H.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Tiết Văn T – Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Lê Thị S - Phó giám đốc Ngân hàng N - Chi nhánh C, tỉnh Nam Định. (Theo Giấy ủy quyền ngày 30-11-2020 của Giám đốc - Chi nhánh C, tỉnh N).

- *Người kháng cáo:* Anh Nguyễn Văn T là bị đơn trong vụ án

Tại phiên tòa phúc thẩm: Chị V, anh T, bà S có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 10-2-2020, đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 09-3-2020, đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện ngày 24-4-2020 và các lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Phạm Thị V trình bày:

Về hôn nhân: Chị kết hôn với anh Nguyễn Văn T trên cơ sở tìm hiểu tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 01-7-1992 tại Ủy ban nhân dân xã Hải An, huyện Hải Hậu. Sau khi kết hôn vợ chồng sống chung nhà với bố mẹ anh T khoảng 01 năm. Năm 1993 vợ chồng chuyển công tác đến sinh sống tại thị trấn T, huyện H. Trong quá trình chung sống, vợ chồng T1ờng xuyên xảy ra mâu thuẫn đánh chửi nhau. Nguyên nhân do tính cách không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống, nhiều lần xảy ra xô sát anh T đánh chị. Năm 1997 chị đã làm đơn ly hôn nhưng được Tòa án hòa giải nên xin rút đơn đoàn tụ. Vợ chồng chung sống bình T1ờng được thời gian ngắn lại tiếp tục xảy ra mâu thuẫn ngày càng căng thẳng. Từ tháng 02-2018 đến nay vợ chồng ít khi nói chuyện, không quan tâm đến công việc của nhau. Chị xác định vợ chồng sống không có hạnh phúc nên chị yêu cầu được giải quyết ly hôn với anh T.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là Nguyễn Thị Mai P, sinh ngày 25-12-1992 và Nguyễn Phạm Thùy D, sinh ngày 31-5-2001. Do các con đã trưởng thành nên chị không yêu cầu giải quyết việc nuôi con khi ly hôn.

Về tài sản chung: Vợ chồng có các tài sản chung gồm: 01 căn nhà xây hai tầng trên diện tích 36,3m² đất ở tại số 24, ngõ T, phường P, thành phố N, tỉnh N (đã được cấp giấy chứng nhận ngày 08-4-2013 đứng tên vợ chồng do chị đang giữ bản chính giấy chứng nhận); 01 căn nhà xây hai tầng và 01 căn nhà cấp 4 lợp ngói trên diện tích đất 304m² tại tổ dân phố số 15, thị trấn T, huyện H, tỉnh N (đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng năm 1996 và bản chính giấy chứng nhận đang thế chấp tại Ngân hàng N – Chi nhánh C, tỉnh N). Hiện nhà đất này chị và anh T cùng đang sử dụng. Các tài sản khác là động sản gồm có: 02 xe mô tô gồm 01 xe Airblade do anh T đang sử dụng và 01 xe Honda Lead chị đang sử dụng; 01 ti vi màn hình phẳng LG 49 in; 01 máy giặt lồng đứng nhãn hiệu Sanyo; 01 tủ lạnh Funiki 125 lít; 01 quạt điều hòa Daikin; 01 máy điều hòa Daikin; 02 quạt bàn; 01 bộ bàn ghế gỗ Hương kiểu salong gồm 01 bàn, 01 ghế dài, 02 ghế đơn và 02 ghế đôn; 01 kệ ti vi gỗ Hương; 01 bộ bàn ghế ăn gồm 01 bàn và 06 ghế bằng gỗ công nghiệp; 01 tủ đựng quần áo, một chiếc bằng gỗ, 01 chiếc bằng nhôm kính; 01 bình nước nóng lạnh dùng điện lưới; 01 bộ nóng lạnh sử dụng bằng năng lượng mặt trời.

Khi ly hôn chị yêu cầu chia các tài sản chung gồm: Nhà đất tại thành phố N; Nhà đất tại thị trấn T và các tài sản dùng trong sinh hoạt có giá trị lớn là 01 bộ bàn ghế gỗ Hương kiểu salong gồm 01 bàn, 01 ghế dài, 02 ghế đơn và 02 ghế đôn; 01 kệ ti vi gỗ Hương. Còn các tài sản khác chị không yêu cầu chia mà để tự vợ chồng giải quyết. Chị yêu cầu chia nhà đất tại thị trấn T để hai bên cùng có chỗ ở gần nơi công tác, chị nhận chia phần đất có căn nhà ở hai tầng, đề nghị chia cho anh T phần đất có căn nhà cũ cấp 4 giáp đất bà T (là mẹ đẻ chị) và giao cho

anh T sử dụng nhà đất tại thành phố N. Việc thanh toán chênh lệch chia tài sản giải quyết theo quy định pháp luật.

Về nợ: Tháng 09 năm 2019 anh T có nói với chị nhờ ký hồ sơ thế chấp nhà đất của vợ chồng tại tổ dân phố số 15, thị trấn T để anh T vay tiền Ngân hàng N – Chi nhánh C, Nam Định số tiền 400.000.000 đồng để sử dụng việc riêng của anh T. Anh T đã tự viết giấy cam kết ngày 03-10-2019 đưa cho chị giữ xác nhận là khoản vay riêng của anh T, chị không phải chịu trách nhiệm trả nợ và đưa thẻ lương cho chị để trả lãi hàng tháng cho Ngân hàng nên chị tin tưởng đồng ý ký hồ sơ vay vốn cho anh T. Hàng tháng chị đã rút lương của anh T để trả lãi Ngân hàng đến ngày 20-8-2020 và đã trả tiền gốc được 40.000.000 đồng. Đến nay do anh T không đến Tòa đối chất, Ngân hàng yêu cầu vợ chồng cùng trả nợ nên chị đồng ý xác định nợ Ngân hàng N là nợ chung vợ chồng, sau này chị và anh T tự giải quyết trách nhiệm với nhau về khoản nợ trên sau. Nếu Tòa chia phần nhà đất tại thị trấn T cho chị có trị giá lớn hơn phần chia cho anh T thì chị đồng ý trực tiếp trả cho Ngân hàng N – Chi nhánh C, tỉnh Nam Định toàn bộ gốc và lãi theo quy định.

* Bị đơn anh Nguyễn Văn T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng cố tình từ chối không nhận các văn bản tố tụng của Tòa án; không trực tiếp đến Tòa tham gia tố tụng, không có ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn gửi cho Tòa án.

* Tại Văn bản số 568/NHNo.NĐ-PC ngày 10-6-2020 của Ngân hàng N – Chi nhánh tỉnh N và các lời khai trong quá trình tố tụng của người đại diện theo ủy quyền bà Lê Thị S trình bày:

Ngày 07-10-2019, Ngân hàng N – Chi nhánh C, tỉnh N đã giải ngân cho vợ chồng anh T, chị V vay 400.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng số 3209-LAV-201905042 ngày 04-10-2019. Vợ chồng anh T có thế chấp nhà đất tại thị trấn T, huyện H theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 2019/473TL/HĐTC ngày 04-10-2019. Vợ chồng anh T đã trả lãi đều hàng tháng đến ngày 20-8-2020 và đã trả nợ được 40.000.000 đồng gốc.

Nay Ngân hàng yêu cầu anh T, chị V phải trả số tiền gốc còn nợ là 360.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 20-8-2020 cho đến khi trả nợ xong theo lãi suất trong hợp đồng tín dụng cho đến khi nào thanh toán xong nợ. Nếu anh T, chị V không trả được nợ thì yêu cầu cho phát mãi tài sản bảo đảm để thanh toán nợ. Đề nghị Tòa án giao tài sản đã thế chấp cho một bên đương sự sử dụng để họ chịu trách nhiệm trả toàn bộ nợ cho Ngân hàng, khi nào trả nợ xong thì Ngân hàng sẽ trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại phiên tòa chị V đã yêu cầu Tòa án chia tài sản thế chấp cho hai bên cùng sử dụng và nhận trả toàn bộ nợ cho Ngân hàng thì Ngân hàng cũng nhất trí.

Tại bản án số 229/2020/HNGĐ-ST ngày 07-9-2020 của Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định quyết định. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 59, Điều 60, Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 357, Điều 463, Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 91 và Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 sửa đổi, bổ sung năm 2017; Điều b

khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Phạm Thị V và anh Nguyễn Văn T.

Về chia tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản:

Chia cho chị Phạm Thị V được quyền sử dụng 179m² đất (trong đó đất ODT.35m², đất CLN.144m²) thuộc thửa số 34, tờ bản đồ số 41 (có tổng diện tích 304m²) tại Tổ dân phố số 15, thị trấn T, huyện H, tỉnh N; theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số seri I 998535 ngày 02-12-1996 đứng tên hộ ông Nguyễn Huy T có trị giá 716.000.000 đồng và được quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất gồm 01 căn nhà xây hai tầng diện tích sử dụng 161,28m² trị giá 235.500.000 đồng, 01 cánh cổng sắt trị giá 5.000.000 đồng; 01 mái lợp tôn trước nhà diện tích 20,64m² và 01 mái lợp tôn ngang nhà diện tích 33m² có trị giá 11.318.000 đồng và được quyền sở hữu 01 bộ bàn ghế gỗ Hương kiểu salong gồm 01 bàn, 01 ghế dài, 02 ghế đơn và 02 ghế đôn có trị giá 22.000.000 đồng; 01 kệ ti vi gỗ Hương trị giá 8.000.000 đồng. Tổng cộng là 997.818.000đ (Chín trăm chín mươi bảy triệu tám trăm mười tám nghìn đồng).

Ranh giới đất như sau: Phía Bắc giáp đất ông Luân dài 20,3m; phía Đông giáp đất bà Sợi và đất bà H gồm các đoạn dài 6,3m + 4,4m + 1,7m; phía Nam giáp đất chia cho anh Nguyễn Văn T dài 25m; phía Tây giáp đường công cộng dài 8,3m. (Có sơ đồ kèm theo bản án).

Giao cho chị Phạm Thị V trả nợ cho Ngân hàng N 360.000.000đ (Ba trăm sáu mươi triệu đồng) tiền gốc và tiền lãi tính từ ngày 20-8-2020 theo mức lãi suất thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng số 3209-LAV-201905042 ngày 04-10-2019.

Kể từ 21-8-2020 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngân hàng N và Phát triển Nông thôn Việt Nam có trách nhiệm trả cho chị Phạm Thị V 01 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 998535 ngày 02-12-1996 đứng tên hộ ông Nguyễn Huy T sau khi chị Phạm Thị V thanh toán xong nợ.

Trong trường hợp chị Phạm Thị V không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ thì Ngân hàng N và Phát triển Nông thôn Việt Nam có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mại 179m² đất (trong đó đất ODT.35m², đất CLN.144m²) thuộc thửa số 34, tờ bản đồ số 41 (có tổng diện tích 304m²) tại Tổ dân phố số 15, thị trấn T, huyện H, tỉnh N và tài sản gắn liền với diện tích đất trên đã chia cho chị V để thu hồi nợ theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 2619/473TL/HĐTC ngày 04-10-2019.

Chị Phạm Thị V được nhận thanh toán chênh lệch chia tài sản của anh Nguyễn Văn T là 100.944.000đ (Một trăm triệu chín trăm bốn mươi bốn nghìn đồng).

Chia cho anh Nguyễn Văn T được quyền sử dụng 125m² đất (trong đó đất ODT.35m², đất CLN.90m²) thuộc thửa đất số 34, tờ bản đồ số 41 (có tổng diện tích 304m²) tại Tổ dân phố số 15, thị trấn T, huyện H, tỉnh N; đã được UBND huyện Hải Hậu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số seri I 998535 ngày 02-12-1996 đứng tên hộ ông Nguyễn Huy T có trị giá 500.000.000 đồng và được quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất gồm 01 căn nhà cấp 4 lợp ngói diện tích 23,6m² không còn giá trị.

Ranh giới đất như sau: Phía Bắc giáp đất chia cho chị V dài 25m; phía Đông giáp đất bà H gồm dài 05m; phía Nam giáp đất bà T1 dài 25m; phía Tây giáp đường công cộng dài 05m. (Có sơ đồ kèm theo bản án).

Chia cho anh Nguyễn Văn T được quyền sử dụng thửa đất số 125, tờ bản đồ số 7, có diện tích 36,3m² (loại đất ở tại đô thị) tại Số 24, ngõ T, phường P, thành phố N, tỉnh N; đã được UBND thành phố Nam Định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 997249 ngày 08-4-2013 đứng tên ông Nguyễn Văn T, bà Phạm Thị V có trị giá 235.950.000 đồng và được quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất gồm 01 căn nhà xây hai tầng diện tích 72,6m² trị giá 103.756.653 đồng. Tổng cộng là 339.706.653 đồng và được làm tròn là 339.706.000đ (Ba trăm ba mươi chín triệu bảy trăm linh sáu nghìn đồng).

Buộc anh Nguyễn Văn T phải thanh toán chênh lệch chia tài sản cho chị Phạm Thị V là 100.944.000đ (Một trăm triệu chín trăm bốn mươi bốn nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Chị Phạm Thị V và anh Nguyễn Văn T có trách nhiệm kê khai đăng ký quyền sử dụng đất được chia theo quyết định của bản án tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật đất đai.

Nghĩa vụ bàn giao: Chị Phạm Thị V có trách nhiệm giao lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 997249 ngày 08-4-2013 đứng tên ông Nguyễn Văn T, bà Phạm Thị V cho anh Nguyễn Văn T.

Anh Nguyễn Văn T có trách nhiệm giao lại diện tích đất và tài sản gắn liền với đất được chia cho chị Phạm Thị V thuộc thửa số 34, tờ bản đồ số 41 tại tổ dân phố số 15, thị trấn T, huyện H, tỉnh N theo quyết định của bản án cho chị Phạm Thị V.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên án phí, quyền kháng cáo và biện pháp thi hành án của các đương sự.

Ngày 18-9-2020 anh Nguyễn Văn T là bị đơn trong vụ án có đơn kháng cáo định giá lại tài sản và phân chia lại tài sản, công nợ của vợ chồng để đảm bảo quyền lợi cho anh.

Ngày -10-2020 Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định làm việc với anh Nguyễn Văn T về việc yêu cầu kháng cáo của anh đề nghị Tòa án định giá lại tài sản, anh T đã có ý kiến xin rút một phần kháng cáo không đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm định giá lại tài sản nữa.

Tại phiên toà phúc thẩm: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, về quan hệ tình cảm, chia tài sản chung và công nợ.

Anh Nguyễn Văn T trình bày vợ chồng anh có tài sản chung gồm: 01 căn nhà xây hai tầng trên diện tích 36,3m² đất ở tại số 24, ngõ T, phường P, thành phố N, tỉnh Nam Định (đã được cấp giấy chứng nhận ngày 08-4-2013 đứng tên vợ chồng); 01 căn nhà xây hai tầng và 01 căn nhà cấp 4 lợp ngói trên diện tích đất 304m² tại tổ dân phố số 15, thị trấn T, huyện H, tỉnh N (đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng năm 1996, về công nợ vợ chồng anh có vay tiền Ngân hàng N – Chi nhánh C, N số tiền 400.000.000 đồng, anh vẫn giữ nguyên nội dung trong đơn kháng cáo, về phần tài sản và công nợ chung của vợ chồng anh đề nghị đề tự vợ chồng anh thương lượng thỏa thuận với nhau, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát tỉnh Nam Định phát biểu ý kiến: Về tố tụng, quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã tuân theo các quy định pháp luật tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng các quy định pháp luật tố tụng dân sự, quyền lợi của các đương sự được bảo đảm.

Về nội dung của vụ án: Xét thấy trước khi Tòa án cấp phúc thẩm đưa vụ án ra xét xử anh T đã tự nguyện xin rút một phần yêu cầu kháng cáo không đề nghị định giá lại tài sản nên Tòa án cấp phúc thẩm không cần xem xét đến nội dung kháng cáo này. Về tài sản chung: Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định chia đôi tài sản chung của vợ chồng là đã đảm bảo quyền lợi, phù hợp với cuộc sống sinh hoạt, thuận tiện cho công việc và nguyện vọng của đương sự. Về công nợ chung: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định khoản nợ 360.000.000 đồng của Ngân hàng N là nợ chung của vợ chồng là hoàn toàn chính xác, mỗi người phải có trách nhiệm thanh toán trả nợ một nửa; ghi nhận sự tự nguyện của chị V nhận trực tiếp trả toàn bộ nợ cho Ngân hàng. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của anh T, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS giữ nguyên án sơ thẩm. Án phí giải quyết theo pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét đơn kháng cáo của anh Nguyễn Văn T làm trong thời hạn luật định phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 272; khoản 1 Điều 273; Điều 276 Bộ luật Tố tụng Dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét giải quyết.

[2] Xét kháng cáo của anh Nguyễn Văn T về việc anh đề nghị định giá lại tài sản thấy rằng: Ngày 28 tháng 10 năm 2020 Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định đã làm việc với anh T về yêu cầu định giá lại tài sản nhưng anh T có ý kiến xin rút lại yêu cầu không đề nghị Tòa án định giá lại tài sản chung của vợ chồng. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm sẽ không xem xét đến yêu cầu kháng cáo này của anh T.

[3] Xét kháng cáo của anh Nguyễn Văn T về phân chia lại tài sản, công nợ của vợ chồng để đảm bảo quyền lợi cho anh thấy rằng: Theo lời trình bày của chị V và anh T tại phiên tòa phúc thẩm thì tài sản chung của vợ chồng hiện có: Thửa đất số 34, tờ bản đồ số 41, diện tích 304m² (trong đó đất ở 70m², đất vườn 234m²) tại tổ dân phố số 15, thị trấn T, huyện H, tỉnh N; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 998535 ngày 02-12-1996 đứng tên hộ ông Nguyễn Huy T đang được thế chấp đảm bảo việc vay tiền tại Ngân hàng N và phát triển nông thôn - Chi nhánh C, tỉnh Nam Định theo hợp đồng thế chấp ký ngày 04-10-2019. Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 03-6-2020 thì chị V, anh T xây dựng công trình tại thửa số 34 đã xây lần đất hành lang đường công cộng là 21m² do đó phải có trách nhiệm trả lại diện tích đất đã lấn chiếm khi được cơ quan có thẩm quyền yêu cầu xử lý. Kết quả định giá tài sản xác định 304m² đất tại thửa số 34 có trị giá là 1.216.000.000 đồng. Tài sản trên thửa đất số 34 do chị V, anh T tạo lập gồm có 01 nhà xây hai tầng diện tích sử dụng 161,28m² trị giá 235.500.000 đồng, 01 cánh cổng sắt trị giá 5.000.000 đồng; 01 mái lợp tôn trước nhà diện tích 20,64m² và 01 mái lợp tôn ngang nhà diện tích 33m² có tổng trị giá 11.318.000 đồng, 01 căn nhà cấp 4 lợp ngói diện tích 23,6m² không còn giá trị. Hiện tại nhà đất tại thửa số 34 chị V và anh T cùng quản lý, sử dụng. Thửa đất số 125, tờ bản đồ số 7, có diện tích 36,3m² (loại đất ở tại đô thị) tại Số 24, ngõ T, phường P, thành phố N, tỉnh Nam Định; đã được UBND thành phố Nam Định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 997249 ngày 08-4-2013 đứng tên ông Nguyễn Văn T, bà Phạm Thị V (chị V đang giữ bản chính giấy chứng nhận); tài sản trên đất 01 căn nhà xây hai tầng diện tích 72,6m². Kết quả định giá xác định trị giá 36,3m² đất là 235.950.000 đồng; 01 căn nhà xây hai tầng diện tích 72,6m² trị giá 103.756.653 đồng, được làm tròn số là 103.756.000 đồng. Đồ dùng sinh hoạt gồm 01 bộ bàn ghế gỗ Hương kiểu salong gồm 01 bàn, 01 ghế dài, 02 ghế đơn và 02 ghế đôn có trị giá 22.000.000 đồng; 01 kệ ti vi gỗ Hương trị giá 8.000.000 đồng. Các tài sản này được vợ chồng sử dụng trong sinh hoạt chung tại nhà đất thuộc tổ dân phố số 15, thị trấn T, huyện H. Ngoài ra trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm chị V còn khai vợ chồng còn có các tài sản khác được sử dụng trong sinh hoạt chung tại nhà đất ở thị trấn T, huyện H. Tuy nhiên chị V không đề nghị Tòa án giải quyết mà để vợ chồng tự giải quyết nên Tòa án cấp sơ thẩm không cần xem xét, giải quyết. Như vậy khối tài sản chung của chị V, anh T có tổng trị giá là 1.835.524.000đ (Một tỷ tám trăm ba mươi lăm triệu năm trăm hai mươi bốn nghìn đồng).

[4] Xét thấy cả chị V và anh T đều xác định các tài sản trên được tạo lập

trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung của vợ chồng theo Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình là có căn cứ. Chị V và anh T cũng không đưa ra được chứng cứ chứng minh công sức đóng góp của các bên trong việc tạo lập khối tài sản chung. Căn cứ Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình xác định chị V và anh T có công sức ngang nhau nên mỗi người được chia 1/2 giá trị tài sản chung như Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định là hoàn toàn phù hợp.

[5] Xét yêu cầu chia tài sản là hiện vật của chị Phạm Thị V yêu cầu được chia nhà đất tại tổ dân phố số 15, thị trấn Tcho chị và anh T cùng sử dụng để cả hai cùng có chỗ ở gần nơi công tác, thuận tiện cho việc đi làm; chị nhận sử dụng phần đất có nhà ở hai tầng, đề nghị chia cho anh T phần đất có căn nhà cấp 4 và đất vườn cùng nhà đất tại thành phố Nam Định. Xét thấy diện tích thửa đất số 34 tại tổ dân phố số 15, thị trấn T có diện tích lớn vợ chồng chị V, anh T có yêu cầu chia bằng hiện vật. Yêu cầu này có cơ sở chấp nhận vì thổ đất này có tiếp giáp với đường trục của thị trấn, chiều rộng mặt đường và chiều dài, đảm bảo tương xứng với một diện tích sử dụng được để chia cho các bên cùng sử dụng là phù hợp. Hiện tại nhà đất trên đang được thế chấp tại Ngân hàng N nhưng tại phiên tòa sơ thẩm chị V nhận trả toàn bộ nợ cho Ngân hàng, đại diện Ngân hàng cũng nhất trí do đó chia cho chị V sử dụng phần đất có căn nhà xây hai tầng có giá trị lớn hơn để chị V đảm bảo việc trả nợ cho Ngân hàng, đồng thời các bên có trách nhiệm thanh toán chênh lệch chia tài sản cho nhau là phù hợp quy định tại Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình. Tòa án cấp sơ thẩm đã phân chia tài sản chung và công nợ là hoàn toàn phù hợp, đúng quy định của pháp luật, đảm bảo quyền lợi cho cả hai bên, cho nên kháng cáo của anh T đề nghị chia lại tài sản, công nợ là không có cơ sở chấp nhận.

[6] Về nghĩa vụ về tài sản: Theo chị Phạm Thị V, anh Nguyễn Văn T và đại diện của Ngân hàng N trình bày và căn cứ các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ thì ngày 04-10-2019, vợ chồng chị V, anh T đã ký hợp đồng tín dụng số 3209-LAV-201905042 vay số tiền 400.000.000 đồng, thời hạn 12 tháng, lãi suất 9,6%/năm, lãi quá hạn 14,4%/năm, lãi chậm trả 10% năm. Ngân hàng đã giải ngân một lần toàn bộ số tiền vay ngày 07-10-2019. Hai bên đã ký hợp đồng thế chấp tài sản số 2019/473TL/HĐTC ngày 04-10-2019 là quyền sử dụng thửa đất số 34, tờ bản đồ số 41, diện tích 304m² tại tổ dân phố số 15, thị trấn T, huyện H, tỉnh N của chị V, anh T để đảm bảo hợp đồng tín dụng; phạm vi bảo đảm là 613.500.000 đồng. Anh T, chị V đã trả được 40.000.000 đồng tiền gốc và trả lãi đều hàng tháng đến ngày 20-8-2020. Tuy chị V khai số tiền vay do anh T sử dụng vào việc trả nợ riêng, anh T đã viết giấy biên nhận xác nhận không liên quan đến chị nhưng đại diện Ngân hàng yêu cầu chị V, anh T phải liên đới trả nợ theo đúng hồ sơ vay vốn đã ký, tại phiên tòa sơ thẩm chị V cũng đồng ý xác định là nợ chung của vợ chồng, còn việc thỏa thuận giữa chị và anh T trước khi vay Ngân hàng hai bên sẽ tự giải quyết trách nhiệm với nhau. Do đó xác định khoản nợ Ngân hàng 360.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi tính từ ngày 20-8-2020 là nợ chung của chị V, anh T theo quy định tại Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Tại phiên tòa sơ thẩm chị V nhận trực tiếp trả toàn bộ nợ cho Ngân hàng, đại diện Ngân hàng cũng nhất trí nên giao cho chị V trả nợ cho Ngân hàng.

[7] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của anh T không được chấp nhận nên anh T phải nộp 300.000đ.

[8] Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308; Điều 147; Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56, Điều 59, Điều 60, Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 357, Điều 463, Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 91 và Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 sửa đổi, bổ sung năm 2017; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án :

1. Không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Văn T.
2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 229/2020/HNGĐ-ST ngày 07-9-2020 của Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định Về quan hệ hôn nhân; Về chia tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản; Về án phí dân sự sơ thẩm.
3. Án phí dân sự phúc thẩm: Anh Nguyễn Văn T phải nộp 300.000 đồng nhưng được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số AA/2017/0002291 ngày 23-9-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định. Anh T đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- TAND huyện Hải Hậu;
- Chi cục THADS huyện Hải Hậu;
- Hồ sơ vụ án;
- Lưu HS, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Lại Văn Tùng
(Đã ký)**